

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(iii) Phí thu xếp

Phí thu xếp bao gồm các chi phí thu xếp phát sinh liên quan đến việc có được các khoản vay dài hạn và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(x) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành 6 bộ phận kinh doanh chính là nước chấm, thực phẩm ăn liền, bao bì, đồ uống, thức ăn gia súc và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ tư vấn và phí thuê kho bãi cho bên thứ ba.

	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	5.255.202.157	4.040.929.724	-	2.555.105.667	-	91.295.268	11.942.532.816
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(128.019.604)	(266.799.740)	394.819.344	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	5.127.182.553	3.774.129.984	394.819.344	2.555.105.667	-	91.295.268	11.942.532.816
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.787.874.762	1.272.900.333	49.292.938	799.259.122	-	90.009.640	4.999.336.795
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.121.397.921	484.523.714	44.968.234	40.918.947	183.016.192	90.009.640	2.964.834.648
Chi phí bán hàng không phân bổ							41.639.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							289.262.622
Doanh thu hoạt động tài chính							1.755.709.999
Chi phí tài chính							437.621.192
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							3.952.021.782
Thu nhập khác							53.868.594
Chi phí khác							41.534.747
Chi phí thuế TNDN							694.023.366
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							3.270.332.263

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thực ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	4.864.792.989	3.464.936.170	4.791	2.059.680.700	-	-	10.389.414.650
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(139.684.173)	(268.600.520)	408.284.693	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	4.725.108.816	3.196.335.650	408.289.484	2.059.680.700	-	-	10.389.414.650
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.415.311.650	1.151.242.347	59.801.668	584.133.282	-	-	4.210.488.947
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.849.179.724	659.344.929	55.744.115	120.085.194	2.555.287	-	2.686.909.249
Chi phí bán hàng không phân bổ							27.686.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							165.942.602
Doanh thu hoạt động tài chính							1.332.727.670
Chi phí tài chính							531.991.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							3.294.016.439
Thu nhập khác							52.209.252
Chi phí khác							26.637.369
Chi phí thuế TNDN							469.279.263
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							2.850.309.059

(*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Đồ uống bao gồm khấu hao lợi thế thương mại với số tiền là 45.841 triệu VND (31/12/2012: 27.877 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình với số tiền là 133.134 triệu VND (31/12/2012: 120.256 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định với số tiền là 20.784 triệu VND (31/12/2012: 19.705 triệu VND) trong năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(**) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thức ăn gia súc chủ yếu đến từ lợi nhuận được chia trong năm từ một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco).

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	797.724.753	916.645.839	180.946.276	2.752.774.413	2.152.932.288	-	6.801.023.569
Tài sản không phân bổ							19.402.146.781
Tổng tài sản							26.203.170.350
Nợ phải trả bộ phận	76.531.218	174.756.190	13.893.580	330.993.562	-	-	596.174.550
Các khoản nợ không phân bổ							7.586.777.434
Tổng nợ phải trả							8.182.951.984
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Chi tiêu vốn	20.553.976	162.447.183	6.706.345	126.155.017	-	-	315.862.521
Khấu hao	91.476.462	59.950.378	21.716.892	54.339.145	-	-	227.482.877
Phân bổ	3.910.953	2.425.263	5.439.144	189.215.570	-	-	200.990.930
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	306.935.932

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	987.479.869	552.967.243	195.468.758	1.962.025.844	1.967.387.118	-	5.665.328.832
Tài sản không phân bổ							11.602.037.923
Tổng tài sản							17.267.366.755
Nợ phải trả bộ phận	73.437.599	88.997.556	11.640.616	162.275.248	-	-	336.351.019
Các khoản nợ không phân bổ							5.521.690.686
Tổng nợ phải trả							5.858.041.705
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012							
Chi tiêu vốn	100.732.863	171.445.535	10.338.422	479.507.810	-	-	762.024.630
Khấu hao	59.860.413	44.552.650	22.373.675	31.169.865	-	-	157.956.603
Phân bổ	560.742	1.685.612	76.262	120.659.039	-	-	122.981.655
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	106.753.921

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.168.229.325	3.383.585.011
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.287.000.000	1.772.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	217.333.675	93.650.207
Hàng tồn kho	114.408.890	60.382.666
Tài sản ngắn hạn khác	3.125.006.712	169.314.562
Tài sản cố định	114.712.302	242.561.645
Tài sản dài hạn khác	8.375.455.877	5.880.043.832
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	19.402.146.781	11.602.037.923
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ ngắn hạn	2.175.419.241	1.683.446.854
Phải trả người bán	327.917.005	309.145.587
Người mua trả tiền trước	6.053.416	9.578.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	400.389.227	537.941.456
Phải trả người lao động	6.678	38.061
Chi phí phải trả	355.556.016	307.148.429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23.356.275	28.769.522
	<hr/>	<hr/>
Nợ ngắn hạn	3.288.697.858	2.876.067.993
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	3.897.384.660	2.521.943.420
Phải trả dài hạn khác	-	14.582.966
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	400.694.916	109.096.307
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	4.298.079.576	2.645.622.693
	<hr/>	<hr/>
Các khoản nợ không phân bổ	7.586.777.434	5.521.690.686

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Hợp nhất kinh doanh

(a) Mua lại Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 5.144.460 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”) với giá 438.370 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.230.914	-	9.230.914
Các khoản phải thu ngắn hạn	29.711.245	-	29.711.245
Hàng tồn kho	54.281.682	-	54.281.682
Tài sản ngắn hạn khác	2.851.039	-	2.851.039
Tài sản cố định hữu hình	68.119.883	18.128.821	86.248.704
Tài sản cố định vô hình	9.369.009	241.819.296	251.188.305
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	215.275	-	215.275
Đầu tư dài hạn	3.600.000	-	3.600.000
Chi phí trả trước dài hạn	6.060.656	-	6.060.656
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.697.850	-	1.697.850
Tài sản dài hạn khác	1.016.203	-	1.016.203
Nợ phải trả ngắn hạn	(47.114.801)	-	(47.114.801)
Nợ phải trả dài hạn	(27.348.040)	-	(27.348.040)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(53.346.795)	(53.346.795)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	111.690.915	206.601.322	318.292.237
Phần tài sản thuần được mua			202.153.294
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			236.216.715
Khoản thanh toán cho việc mua lại			438.370.009
Khoản tiền thu được			(9.230.914)
Khoản tiền thanh toán thuần			429.139.095
Chi phí mua lại bao gồm:			
Thanh toán tiền mặt			437.279.100
Chi phí giao dịch			1.090.909
Khoản thanh toán cho việc mua lại			438.370.009

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Từ ngày mua lại, Vĩnh Hào đã đóng góp 7.606.948.926 VND vào lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của Vĩnh Hào trước khi mua lại lần lượt là 110.083.763.186 VND và 1.363.961.982 VND.

(b) Mua lại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào, một công ty con, đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) với tổng giá 47.590 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,50% quyền sở hữu trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.747.492	-	1.747.492
Tài sản ngắn hạn khác	1.610.989	-	1.610.989
Tài sản cố định hữu hình	12.081.860	12.864.000	24.945.860
Tài sản cố định vô hình	53.232	294.522.000	294.575.232
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	832.103	-	832.103
Chi phí trả trước dài hạn	14.410	-	14.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(62.168.549)	(62.168.549)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	16.340.086	245.217.451	261.557.537
Phần tài sản thuần được mua			261.552.306
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại			(213.962.708)
Khoản thanh toán cho việc mua lại			47.589.598
Khoản chưa thanh toán (Thuyết minh 21)			(43.396.598)
Khoản tiền thu được			(1.747.492)
Khoản tiền thanh toán thuần			2.445.508

Khoản chênh lệch giữa giá trị thuần của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được cao hơn chi phí mua là 213.962.708.128 VND được hạch toán trong Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 28).

Việc mua lại vào ngày 30 tháng 12 năm 2013. Do đó doanh nghiệp mua lại không đóng góp doanh thu và lợi nhuận vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền mặt	2.787.737	1.826.091	189.930	1.058.950
Tiền gửi ngân hàng	37.903.644	67.025.939	6.235.638	16.652.158
Các khoản tương đương tiền	4.127.537.944	3.314.732.981	2.233.700.000	853.500.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4.168.229.325	3.383.585.011	2.240.125.568	871.211.108

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND và USD và có lãi suất năm dao động trong kỳ từ 6% đến 8% đối với tiền gửi bằng VND và từ 0,25% đến 0,5% đối với tiền gửi bằng USD (2012: 8% đến 9% một năm đối với tiền gửi bằng VND và 0,5% một năm đối với tiền gửi bằng USD).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	19.025.123	9.472.110

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	2.123.200.000	-	2.123.200.000	-
▪ Phí duy trì khoản vay dự thu	761.256.494	-	761.256.494	-
▪ Lãi dự thu	142.225.315	-	142.225.315	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	2.029.395.881	1.962.010.262
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	-	2.055.330.695
▪ Lãi dự thu	-	-	-	79.073.011
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	5.423.453	-
▪ Phải thu khác	-	-	18.061.994	-
Cổ tức phải thu từ Proconco	-	64.000.000	-	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	50.653.431	79.694.131	46.167.832	58.312.208
Phải thu khác	29.118.702	9.833.641	26.055.045	514.525
	3.106.453.942	153.527.772	5.151.786.014	4.155.240.701

Khoản cho vay phải thu ngắn hạn từ công ty mẹ không được đảm bảo và chịu lãi suất năm 15% trong năm.

Phí duy trì khoản vay và lãi phải thu được tính ở mức 15% một năm lần lượt trên khoản chưa giải ngân là 8 triệu USD (31/12/2012: 108 triệu USD) và khoản giải ngân là 2.123.200 triệu VND, tương đương 100 triệu USD (31/12/2012: Không). Khoản 100 triệu USD được giải ngân bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San trong năm 2013.

Các khoản phải thu phi thương mại còn lại từ các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	6.286.800.000	4.000.000.000	6.286.800.000	4.000.000.000
▪ Lãi dự thu	1.725.360.445	964.420.124	1.725.360.445	964.420.124
▪ Phí duy trì khoản vay phải thu	-	482.583.082	-	482.583.082
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	-	23.157.903	-	14.832.125
	8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331

Khoản cho vay dài hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Các khoản cho vay có số tiền là 4.000 tỷ VND (31/12/2012: 4.000 tỷ VND). Các khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 13% trong năm (2012: 13% một năm). Các khoản vay đáo hạn sau 4 và 5 năm tính từ ngày giải ngân trong năm 2011. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.
- Khoản cho vay có số tiền 2.286 tỷ VND (31/12/2012: Không). Khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 10,5% trong năm. Khoản cho vay đáo hạn sau 5 năm tính từ ngày giải ngân trong năm 2013. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	377.768	1.083.816	-	824.837
Tăng dự phòng trong năm	1.492.627	143.814	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(56.630)	(832.368)	-	(824.837)
Hoàn nhập	(30.000)	(17.494)	-	-
Số dư cuối năm	1.783.765	377.768	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số khoản phải thu khách hàng của Công ty và Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (Xem Thuyết minh 17 và 23).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	49.521.191	15.348.733	2.374.567	-
Nguyên vật liệu	341.909.418	396.320.672	9.484.708	15.406.738
Công cụ và dụng cụ	62.727.275	26.793.824	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.049.765	88.448.423	-	-
Thành phẩm	117.995.924	48.912.429	1.093.848	-
Hàng hóa	19.837.558	22.030	16.724.301	22.031.629
Hàng gửi đi bán	2.390	-	-	-
	659.043.521	575.846.111	29.677.424	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.739.357)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
	638.304.164	563.855.229	29.294.876	37.042.904

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	11.990.882	12.900.974	395.463	753.290
Tăng dự phòng trong năm	38.187.411	46.618.335	-	1.555.596
Sử dụng dự phòng trong năm	(24.494.894)	(41.705.365)	(12.915)	(1.677.498)
Hoàn nhập	(4.944.042)	(5.823.062)	-	(235.925)
Số dư cuối năm	20.739.357	11.990.882	382.548	395.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD và Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (xem Thuyết minh 17 và 23).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 14.521 triệu VND hàng thành phẩm (31/12/2012: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Tăng từ mua công ty con	58.237.841	-	320.246	39.959.385	12.677.092	111.194.564
Tăng trong năm	2.176.389	-	1.456.147	13.799.955	575.000	18.007.491
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	115.473.959	-	11.972.225	135.822.569	2.210.499	265.479.252
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(36.868)	-	(845.659)	(3.153.191)	(19.648)	(4.055.366)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(703.121)	-	(12.072.991)	(11.083.635)	(475.900)	(24.335.647)
Thanh lý	(265.639)	-	(451.054)	(28.518.561)	(194.987)	(29.430.241)
Số dư cuối năm	628.593.015	7.441.071	35.943.133	1.599.848.720	35.835.888	2.307.661.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Khấu hao trong năm	32.747.172	457.633	6.085.781	199.699.927	4.063.221	243.053.734
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(35.383)	-	(806.386)	(2.505.922)	(15.828)	(3.363.519)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(608.960)	-	(6.942.480)	(7.420.728)	(245.964)	(15.218.132)
Thanh lý	(114.372)	-	(395.827)	(19.682.355)	(143.532)	(20.336.086)
Số dư cuối năm	85.945.213	7.131.289	15.602.557	551.308.772	17.170.236	677.158.067
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704
Số dư cuối năm	542.647.802	309.782	20.340.576	1.048.539.948	18.665.652	1.630.503.760